



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên
Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hải	Thành viên
Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Hồng Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00160-20-4



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.317.906.510.868	1.259.445.322.575
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	42.445.765.155	54.075.074.424
Tiền	111		42.445.765.155	54.075.074.424
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		714.880.000.000	690.310.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(1.030.000.000)	(1.600.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	713.300.000.000	689.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.454.614.433	313.747.584.059
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	330.638.024.953	297.273.577.308
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.430.308.496	4.731.269.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.300.518.908	19.940.697.570
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.914.237.924)	(8.197.960.046)
Hàng tồn kho	140	9	167.872.451.164	158.503.402.019
Hàng tồn kho	141		167.872.451.164	158.503.402.019
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.253.680.116	42.809.262.073
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.106.614.234	4.478.917.065
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.154.745.787	36.489.342.472
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	992.320.095	1.841.002.536

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 260)	200		670.755.988.466	740.669.912.618
Các khoản phải thu dài hạn	210		558.574.040	447.246.338
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	450.024.632	267.696.930
Phải thu dài hạn khác	216		108.549.408	179.549.408
Tài sản cố định	220		366.595.476.168	409.128.222.590
Tài sản cố định hữu hình	221	10	315.034.496.387	356.556.205.711
Nguyên giá	222		854.895.031.645	847.626.407.317
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.860.535.258)	(491.070.201.606)
Tài sản cố định vô hình	227	11	51.560.979.781	52.572.016.879
Nguyên giá	228		64.512.605.592	64.472.605.592
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.951.625.811)	(11.900.588.713)
Bất động sản đầu tư	230	12	7.008.697.877	7.191.291.209
Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.034.467.388)	(1.851.874.056)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.891.863.931	1.899.285.450
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.891.863.931	1.899.285.450
Tài sản dài hạn khác	260		282.701.376.450	322.003.867.031
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	277.572.543.312	316.440.489.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	5.128.833.138	5.563.377.294
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.988.662.499.334	2.000.115.235.193

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.124.030.843.106	1.146.206.227.112
Nợ ngắn hạn	310		1.004.990.898.956	1.012.308.946.827
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	246.017.487.236	156.740.316.392
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.519.367.384	9.431.439.704
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.234.212.987	15.329.684.754
Phải trả người lao động	314		45.729.466.125	46.247.723.597
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.642.722.191	5.123.038.787
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		164.215.598	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	14.998.888.989	10.754.989.657
Vay ngắn hạn	320	20	647.242.964.617	764.780.084.197
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.247.891.651	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	6.193.682.178	3.901.669.739
Nợ dài hạn	330		119.039.944.150	133.897.280.285
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	119.039.944.150	133.897.280.285
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		864.631.656.228	853.909.008.081
Vốn chủ sở hữu	410	22	864.631.656.228	853.909.008.081
Vốn cổ phần	411	23	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ	415	23	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	103.453.253.749	91.921.802.575
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.668.463.452	146.786.613.578
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		1.049.910.735	(2.291.815.238)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		147.618.552.717	149.078.428.816
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.133.259.027	11.823.911.928
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.988.662.499.334	2.000.115.235.193

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởngVũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.207.284.229.038	3.294.650.988.270
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	37.552.427.426	33.531.357.762
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	3.169.731.801.612	3.261.119.630.508
Giá vốn hàng bán	11	28	2.499.331.104.895	2.628.983.234.825
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		670.400.696.717	632.136.395.683
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	49.817.509.579	56.383.620.555
Chi phí tài chính	22	30	45.184.189.994	52.004.295.655
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.922.420.961	47.021.453.091
Chi phí bán hàng	25	31	360.010.032.436	350.894.047.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	127.390.297.397	98.844.830.149
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		187.633.686.469	186.776.842.638
Thu nhập khác	31		8.204.199.152	8.468.450.751
Chi phí khác	32		1.253.717.545	1.153.483.105
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		6.950.481.607	7.314.967.646

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 02 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		194.584.168.076	194.091.810.284
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	39.075.375.934	39.195.000.243
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	434.544.156	570.239.954
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		155.074.247.986	154.326.570.087
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		147.720.552.717	149.078.428.816
Cổ đông không kiểm soát	62		7.353.695.269	5.248.141.271
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.222	2.471

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởngVũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	194.584.168.076	194.091.810.284
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	58.513.698.154	62.209.832.818
Các khoản dự phòng	03	5.394.169.529	(19.407.693.429)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.235.761)	(283.955.834)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(47.466.516.823)	(54.910.318.128)
Chi phí lãi vay	06	44.922.420.961	47.021.453.091
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	255.927.704.136	228.721.128.802
Biến động các khoản phải thu	09	(30.666.762.445)	(14.058.263.664)
Biến động hàng tồn kho	10	(9.215.736.328)	(8.231.865.635)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	68.600.001.459	(68.802.778.997)
Biến động chi phí trả trước	12	39.464.317.858	1.444.899.892
		324.109.524.680	139.073.120.398
Tiền lãi vay đã trả	14	(45.328.896.647)	(46.940.338.470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.468.023.374)	(43.526.793.692)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.782.327.144)	(11.538.427.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229.530.277.515	37.067.561.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(21.021.013.726)	(30.658.181.147)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.419.646.247	1.255.724.263
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.392.300.000.000)	(1.245.400.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.368.300.000.000	1.507.100.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	45.564.708.349	69.221.614.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.963.340.870	301.519.157.390
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.219.497.422.885	2.657.976.905.081
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.337.034.542.465)	(2.933.780.489.328)
Tiền trả cổ tức	36	(125.582.406.383)	(79.450.247.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(243.119.525.963)	(355.253.831.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(11.625.907.578)	(16.667.112.992)
Tiền đầu năm	60	54.075.074.424	70.740.984.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.401.691)	1.203.324
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	42.445.765.155	54.075.074.424

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:


Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởngVũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỡ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2019: 6 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2019 và 1/1/2019
			% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh gas hóa lỏng	TP. Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Đà Nẵng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Kinh doanh gas hóa lỏng	Cần Thơ	100%
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas	TP. Hồ Chí Minh	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con có 1.065 nhân viên (1/1/2019: 1.080 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban lãnh đạo Tổng Công ty và các công ty con về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
▪ máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 - 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
▪ tài sản khác	3 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khẩu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 50 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 48 năm

(j) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang không được tính trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Vỏ bình gas*

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đền bù đất phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê cho các hoạt động sản xuất và gia công, công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là 45 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng bảo hiểm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá mua trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	3.079.829.343	4.454.514.515
Tiền gửi ngân hàng	39.365.935.812	49.620.559.909
	42.445.765.155	54.075.074.424

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

			31/12/2019	
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.580.000.000	(1.030.000.000)

			1/1/2019	
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.010.000.000	(1.600.000.000)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của các cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2019	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		713.300.000.000	713.300.000.000

		1/1/2019	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		689.300.000.000	689.300.000.000

- (**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	330.638.024.953	297.273.577.308
Dài hạn	450.024.632	267.696.930
	331.088.049.585	297.541.274.238

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	74.542.633.719	58.149.076.656

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.541.890.555	11.593.695.000
Phải thu người lao động	3.919.788.104	3.730.555.611
Hàng hóa cho mượn sản xuất	-	723.844.734
Phải thu ngắn hạn khác	4.838.840.249	3.892.602.225
	21.300.518.908	19.940.697.570

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019				1/1/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH ITG – Phong Phú	Trên 5 năm	2.467.346.164	(2.467.346.164)	-	Trên 5 năm	2.467.346.164	(2.467.346.164)	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ	Trên 5 năm	1.751.495.029	(1.751.495.029)	-	Trên 5 năm	1.751.495.029	(1.751.495.029)	-
Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dụng Việt Nam	Trên 5 năm	1.242.815.533	(1.242.815.533)	-	Trên 5 năm	1.242.815.533	(1.242.815.533)	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	653.780.324	(196.134.097)	457.646.227	Từ 6 tháng đến 1 năm	776.565.467	(232.969.640)	543.595.827
Các khách hàng khác	Từ 1 năm đến 2 năm	204.616.313	(105.024.373)	99.591.940	Từ 1 năm đến 2 năm	26.307.055	(13.153.527)	13.153.528
Các khách hàng khác	Từ 2 năm đến 3 năm	321.604.397	(225.123.078)	96.481.319	Từ 2 năm đến 3 năm	54.282.800	(37.997.960)	16.284.840
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	926.299.650	(926.299.650)	-	Trên 3 năm	2.567.182.193	(2.452.182.193)	115.000.000
		7.567.957.410	(6.914.237.924)	653.719.486		8.885.994.241	(8.197.960.046)	688.034.195

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó
đòi – ngắn hạn

(6.914.237.924)

(8.197.960.046)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	45.154.386.822	-	49.602.296.760	-
Nguyên vật liệu	46.525.527.935	-	43.466.993.477	-
Công cụ và dụng cụ	106.596.000	-	1.084.466.175	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.229.234.654	-	8.191.709.873	-
Thành phẩm	181.250.497	-	875.804.965	-
Hàng hóa	71.675.455.256	-	55.282.130.769	-
	167.872.451.164	-	158.503.402.019	-

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	470.697.707.380	255.893.757.452	105.819.527.443	11.483.371.870	3.732.043.172	847.626.407.317
Phân loại lại	(79.538.902.776)	79.453.202.776	-	85.700.000	-	-
Tăng trong năm	-	1.191.765.592	5.960.490.620	1.350.641.534	88.724.089	8.591.621.835
Chuyển từ xây dựng cơ bản đó đang (Thuyết minh 13)	3.837.300.524	1.327.266.455	-	-	-	5.164.566.979
Thanh lý	(220.507.191)	(780.756.786)	(5.486.300.509)	-	-	(6.487.564.486)
Số dư cuối năm	394.775.597.937	337.085.235.489	106.293.717.554	12.919.713.404	3.820.767.261	854.895.031.645
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	232.894.487.748	179.816.334.208	65.664.368.537	10.329.179.387	2.365.831.726	491.070.201.606
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	232.894.487.748	180.233.846.166	65.664.368.537	10.348.706.950	2.365.831.726	491.507.241.127
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	-	(417.511.958)	-	(19.527.563)	-	(437.039.521)
Phân loại lại	(27.910.580.763)	26.793.003.597	(3.827.778)	63.909.285	1.057.495.659	-
Khấu hao trong năm	18.355.284.373	28.391.532.843	7.556.968.556	391.280.927	116.798.111	54.811.864.810
Thanh lý	(195.529.424)	(771.530.150)	(5.054.471.584)	-	-	(6.021.531.158)
Số dư cuối năm	223.143.661.934	234.229.340.498	68.163.037.731	10.784.369.599	3.540.125.496	539.860.535.258
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	237.803.219.632	76.077.423.244	40.155.158.906	1.154.192.483	1.366.211.446	356.556.205.711
Số dư cuối năm	171.631.936.003	102.855.894.991	38.130.679.823	2.135.343.805	280.641.765	315.034.496.387

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 132.060 triệu VND (1/1/2019: 123.856 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 7.165 triệu VND (1/1/2019: 11.926 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	53.921.029.956	10.551.575.636	64.472.605.592
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối năm	53.921.029.956	10.591.575.636	64.512.605.592
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.288.786.990	9.611.801.723	11.900.588.713
Khấu hao trong năm	115.022.988	936.014.110	1.051.037.098
Số dư cuối năm	2.403.809.978	10.547.815.833	12.951.625.811
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	51.632.242.966	939.773.913	52.572.016.879
Số dư cuối năm	51.517.219.978	43.759.803	51.560.979.781

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 10.552 triệu VND (1/1/2019: 10.552 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.368.210.001	483.664.055	1.851.874.056
Khấu hao trong năm	139.140.000	43.453.332	182.593.332
Số dư cuối năm	1.507.350.001	527.117.387	2.034.467.388
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.589.195.469	1.602.095.740	7.191.291.209
Số dư cuối năm	5.450.055.469	1.558.642.408	7.008.697.877

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ Số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.899.285.450	6.328.932.989
Tăng trong năm	17.350.458.277	13.450.838.092
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(5.164.566.979)	(17.880.485.631)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(40.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(153.312.817)	-
Số dư cuối năm	13.891.863.931	1.899.285.450

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công trình Văn phòng Cần Thơ	10.300.912.379	144.378.182
Công trình cải tạo Chi nhánh Phú Thọ	1.227.145.954	1.227.145.954
Trạm chiết nạp Suối Sầu Nha Trang	999.913.800	-
Máy móc, thiết bị	-	312.664.600
Khác	1.363.891.798	215.096.714
	13.891.863.931	1.899.285.450

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Vô bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	270.048.978.590	25.938.906.906	20.452.604.241	316.440.489.737
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	269.878.712.415	25.938.906.906	20.452.604.241	316.270.223.562
Tăng trong năm	25.945.444.830	1.692.271.516	4.508.448.356	32.146.164.702
Phân bổ trong năm	(61.739.117.854)	(2.468.202.914)	(6.492.918.681)	(70.700.239.449)
Thanh lý	(313.871.678)	-	-	(313.871.678)
Số dư cuối năm	233.941.433.888	25.162.975.508	18.468.133.916	277.572.543.312

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.128.833.138	5.563.377.294

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	64.258.031.654	21.525.290.361
Công ty TNHH EI Corporation	61.420.096.770	41.981.492.780
PTT International Trading PTE Ltd	83.110.079.484	69.462.073.249
Các nhà cung cấp khác	37.229.279.328	23.771.460.002
	246.017.487.236	156.740.316.392

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	536.403.215	1.272.964.419

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2019		Số phát sinh trong năm VND	Số bù trừ/dã nộp trong năm VND	31/12/2019	
	Phải thu VND	Phải trả VND Đã điều chỉnh lại			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.847.984.996	897.414.545.674	(897.289.409.409)	-	2.973.121.261
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	803.378.732	173.484.625.376	(174.288.004.108)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(57.736.132)	8.003.616.645	39.075.375.934	(37.468.023.374)	-	9.553.233.073
Thuế thu nhập cá nhân	(1.783.266.404)	677.525.169	6.183.564.781	(5.414.201.194)	(992.320.095)	655.942.447
Thuế nhập khẩu	-	2.816.306.212	78.009.381.328	(78.954.644.334)	-	1.871.043.206
Thuế khác	-	180.873.000	525.340.895	(525.340.895)	-	180.873.000
	(1.841.002.536)	15.329.684.754	1.194.692.833.988	(1.193.939.623.314)	(992.320.095)	15.234.212.987

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi vay	566.491.722	972.967.408
Chi phí xây dựng chưa quyết toán	9.104.836.347	-
Trích trước chi phí hoạt động	5.971.394.122	4.150.071.379
	<u>15.642.722.191</u>	<u>5.123.038.787</u>

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.278.159.625	1.580.109.142
Cổ tức phải trả	4.989.530.693	294.676.820
Hàng hóa mượn sản xuất	1.823.493.790	1.912.137.561
Phải trả ngắn hạn khác	5.907.704.881	6.968.066.134
	<u>14.998.888.989</u>	<u>10.754.989.657</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	764.780.084.197	2.219.497.422.885	(2.337.034.542.465)	647.242.964.617

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	VND	290.187.624.266	318.063.800.981
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	179.649.420.291	124.219.156.902
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (i)	VND	16.303.331.928	145.875.298.801
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH (i)	VND	74.207.124.571	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn – bên liên quan (i)	VND	10.727.730.831	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	VND	67.567.732.730	101.228.844.926
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	-	64.792.982.587
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (ii)	VND	8.600.000.000	6.600.000.000
		647.242.964.617	764.780.084.197

- (i) Các khoản vay này là các khoản vay tín chấp.
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bởi một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.165 triệu VND (1/1/2019: 11.926 triệu VND) (Thuyết minh 10).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.901.669.739	3.343.389.574
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	14.074.339.583	12.096.707.258
Sử dụng trong năm	(11.782.327.144)	(11.538.427.093)
Số dư cuối năm	6.193.682.178	3.901.669.739

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2018	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	603.426.380.000	(49.700.000)	33.880.747.127	139.521.149.338	14.354.573.265	791.133.149.730
Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây	-	-	-	149.078.428.816	5.248.141.271	154.326.570.087
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	-	-	-	147.666.670.047	5.248.141.271	152.914.811.318
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	1.411.758.769	-	1.411.758.769
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	58.041.055.448	(58.041.055.448)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(11.364.767.128)	(731.940.130)	(12.096.707.258)
	-	-	-	(72.407.142.000)	(7.046.862.478)	(79.454.004.478)
Số dư tại ngày 1/1/2019 – đã điều chỉnh lại	603.426.380.000	(49.700.000)	91.921.802.575	146.786.613.578	11.823.911.928	853.909.008.081
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	147.720.552.717	7.353.695.269	155.074.247.986
Phân bổ vào các quỹ	-	-	11.531.451.174	(11.531.451.174)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(13.628.681.669)	(445.657.914)	(14.074.339.583)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(120.678.570.000)	(9.598.690.256)	(130.277.260.256)
Số dư tại ngày 31/12/2019	603.426.380.000	(49.700.000)	103.453.253.749	148.668.463.452	9.133.259.027	864.631.656.228

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt trị giá 120.679 triệu VND (2018: 72.407 triệu VND).

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Gas giữ hộ bên thứ ba	1.493.633.475	1.751.783.500

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.673,13	38.666.036	13.701,83	316.745.103
Euro (“EUR”)	158,09	4.079.671	168,10	4.433.470
		42.745.707		321.178.573

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	3.148.557.989.276	3.244.422.902.647
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.910.362.447	17.201.819.174
▪ Doanh thu cho thuê	3.312.743.284	3.647.269.636
▪ Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas	31.503.134.031	29.378.996.813
	3.207.284.229.038	3.294.650.988.270
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(25.441.205.470)	(23.070.125.152)
▪ Hàng bán bị trả lại	(12.111.221.956)	(10.461.232.610)
	(37.552.427.426)	(33.531.357.762)
Doanh thu thuần	3.169.731.801.612	3.261.119.630.508

28. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	2.475.486.285.978	2.616.670.419.911
▪ Cung cấp dịch vụ	21.349.510.396	13.123.825.987
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	2.495.308.521	2.200.460.280
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.011.471.353)
	2.499.331.104.895	2.628.983.234.825

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	46.482.903.904	54.368.128.719
Lãi bán hàng trả chậm	48.219.449	4.078.561
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.235.160.465	1.627.457.441
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.235.761	283.955.834
Cổ tức được chia	30.000.000	100.000.000
Doanh thu tài chính khác	990.000	-
	49.817.509.579	56.383.620.555

30. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	44.922.420.961	47.021.453.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	831.769.033	3.382.842.564
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(570.000.000)	1.600.000.000
	45.184.189.994	52.004.295.655

31. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	79.770.853.964	76.822.559.622
Chi phí khấu hao	3.344.425.545	4.246.283.247
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	61.739.117.854	59.007.165.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.780.259.618	72.817.723.673
Chi phí bán hàng khác	122.375.375.455	138.000.315.712
	360.010.032.436	350.894.047.796

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	65.108.150.458	58.431.506.140
Chi phí khấu hao	5.269.626.197	5.578.433.945
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.283.722.122)	(996.677.145)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.242.727.799	21.300.969.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.053.515.065	14.530.597.215
	127.390.297.397	98.844.830.149

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	178.884.739.548	187.620.977.058
Chi phí nhân viên	224.069.754.595	202.764.052.516
Chi phí khấu hao	58.513.698.154	62.209.832.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.635.847.233	159.115.757.510
Chi phí khác	219.882.217.144	189.141.496.270

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	39.075.375.934	39.195.000.243
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	434.544.156	570.239.954
Chi phí thuế thu nhập	39.509.920.090	39.765.240.197

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	194.584.168.076	194.091.810.284
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	38.916.833.615	38.818.362.057
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(6.000.000)	(20.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	599.086.475	966.878.140
	39.509.920.090	39.765.240.197

(*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 134.091.871.048 VND (2018 - đã điều chỉnh lại: 149.078.428.816 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 60.339.285 cổ phiếu (2018: 60.339.285 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	2019	2018
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	147.720.552.717	149.078.428.816
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2019 (VND)	(13.628.681.669)	-
	134.091.871.048	149.078.428.816
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	60.339.285	60.339.285
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.222	2.471

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 13.629 triệu VND, căn cứ trên kết quả kinh doanh của năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Nếu Công ty điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông cho năm 2018 với số tiền bằng số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 được phân bổ trong năm 2019 là 13.628.681.669 VND (Thuyết minh 22), thì lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 sẽ giảm đi 226 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy lãi trên cổ phiếu sẽ không bị suy giảm.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Lợi nhuận phân phối	63.208.598.000	37.925.158.800
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>		
Bán hàng hóa	59.004.493.900	63.015.203.800
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
Bán hàng hóa	46.773.902.866	40.527.903.268
<i>Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam</i>		
Bán hàng hóa	42.158.068.800	44.426.453.200
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>		
Bán hàng hóa	31.828.045.276	33.869.771.844
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>		
Bán hàng hóa	38.314.677.700	40.006.105.600
<i>Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn</i>		
Bán hàng hóa	26.396.779.744	27.540.550.811
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>		
Bán hàng hóa	34.709.137.026	35.513.455.223
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>		
Bán hàng hóa	33.930.260.000	31.647.249.300
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	602.028.690.148	617.653.813.197
Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	949.781.606	912.343.326
Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	3.233.736.524	2.595.387.634
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.439.763.861	1.485.251.246
Ban Kiểm soát		
Thù lao	1.129.861.961	1.068.143.493

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Số liệu so sánh**

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 21 tháng 5 năm 2019. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Theo báo cáo trước đây VND	1/1/2019 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.312.960.046)	115.000.000	(8.197.960.046)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.042.392.765)	1.042.392.765	-
Tài sản cố định hữu hình	356.119.166.190	437.039.521	356.556.205.711
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(491.507.241.127)</i>	<i>437.039.521</i>	<i>(491.070.201.606)</i>
Chi phí trả trước dài hạn	316.270.223.562	170.266.175	316.440.489.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.771.855.847	(208.478.553)	5.563.377.294
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.185.223.615	144.461.139	15.329.684.754
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	145.374.854.809	1.411.758.769	146.786.613.578

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Theo báo cáo trước đây VND	2018 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Giá vốn hàng bán	2.630.462.667.111	(1.479.432.286)	2.628.983.234.825
Chi phí bán hàng	351.064.313.971	(170.266.175)	350.894.047.796
Thu nhập khác	8.353.450.751	115.000.000	8.468.450.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.050.539.104	144.461.139	39.195.000.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	361.761.401	208.478.553	570.239.954
Lợi nhuận sau thuế	152.914.811.318	1.411.758.769	154.326.570.087
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	147.666.670.047	1.411.758.769	149.078.428.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.447	24	2.471

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Theo báo cáo trước đây VND	2018 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Khấu hao và phân bổ	62.646.872.339	(437.039.521)	62.209.832.818
Các khoản dự phòng	(18.250.300.664)	(1.157.392.765)	(19.407.693.429)
Biến động chi phí trả trước	1.615.166.067	(170.266.175)	1.444.899.892

Ngoài những điều chỉnh nêu trên, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:

**Phan Quang Thành**
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

**Đỗ Thị Vân Chi**
Kế toán trưởng**Vũ Hồng Khánh**
Tổng Giám đốc